

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
ƯỚC THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 302 /BC-UBND, ngày 07 / 11 /2025 của Ủy ban nhân dân xã Mộ Đức)

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025					Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				Tỉnh giao	HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5=4/2	6=4/1	7	8=7/2	9=7/4	10
A	CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH											
1	An ninh quốc phòng											
*	Số thanh niên gọi nhập ngũ	Th.niên			63	67	106,3%					
2	Chỉ tiêu an ninh											
B	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU											
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	tr.đồng	1.202.079			1.340.952		111,6%	1.497.012		111,6%	
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	326.946			332.798		101,8%	351.435		105,6%	
	- CN - XD	"	417.544			486.502		116,5%	561.328		115,4%	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	101.239			116.425		115,0%	133.889		115,0%	
	+ Xây dựng	"	316.305			370.076,9		117,0%	427.439		115,5%	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	457.589			521.651		114,0%	584.250		112,0%	
2	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	tr.đồng	2.228.071			2.476.449			2.762.636		111,6%	
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	666.834			678.770			716.781		105,6%	
	- CN - XD	"	695.704			810.971			935.808		115,4%	
	- Trong đó: + Công nghiệp	"	150.138			172.659			198.558		115,0%	
	+ Xây dựng	"	545.566			638.312			737.251		115,5%	
	Thương mại và Dịch vụ	"	865.533			986.708			1.110.046		112,5%	
3	Cơ cấu kinh tế (giá thực tế)											
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	29,93			27,41			25,95			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	31,22			32,75			33,87			
	- Thương mại và Dịch vụ	%	38,85			39,84			40,18			
C	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu											
1	Sản xuất nông nghiệp											
*	Sản lượng lương thực cây có hạt	tấn	22.497,0	22.483		22.505	100,1%	100,04%	22.483	100,0%	99,9%	
	Trong đó: + Lúa	tấn	20.554,0	20.540		20.559	100,1%	100,0%	20.554	100,1%	100,0%	
	+ Ngô	tấn	1.943,00	1.943		1.946	100,2%	100,2%	1.943	100,0%	99,8%	
*	Một số cây trồng chủ yếu											
-	Diện tích lúa cả năm	ha	3.043,0	3.043		3.061	100,6%	100,6%	3.061	100,6%	100,0%	
	Năng suất	tạ/ha	67,5	67,5		67,16	99,5%	99,5%	67,30	99,7%	100,2%	
	Sản lượng	tấn	20.554	20.540		20.559	100,1%	100,0%	20.554	100,1%	100,0%	
-	Diện tích ngô lấy hạt	ha	304	304		304	100,0%	100,0%	304	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	63,9	63,9		64,0	100,1%	100,2%	63,9	100,0%	99,8%	

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025					Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				Tính giao	HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5=4/2	6=4/1	7	8=7/2	9=7/4	10
	- Sản lượng	tấn	1.943	1.943		1.946	100,1%	100,1%	1.943	100,0%	99,9%	
-	Diện tích lạc	ha	364,0	364		364,0	100,0%	100,0%	364	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	26,8	26,8		26,8	100,0%	100,0%	26,8	100,0%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	976	976		976	100,0%	100,0%	976	100,0%	100,0%	
-	Rau các loại (cả dưa)	ha	695	695		ss	#VALUE!	#VALUE!	695	100,0%	#VALUE!	
	- Năng suất	tạ/ha	179,0	179,0		179,1	100,1%	100,1%	179,0	100,0%	99,9%	
	- Sản lượng	tấn	12.412,0	12.412		#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!	12.412	100,0%	#VALUE!	
-	Đậu các loại	ha	275	275		275	100,0%	100,0%	275	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	23,8	23,8		23,9	100,3%	100,4%	23,8	99,9%	99,6%	
	- Sản lượng	tấn	655,00	655		657	100,3%	100,3%	655	100,0%	99,7%	
-	Diện tích sản	ha		28		26	92,9%		28	100,0%	107,7%	
	- Năng suất	tạ/ha		236,8		268,0	113,2%		242,0	102,2%	90,3%	
	- Sản lượng	tấn		663		697	105,1%		678	102,2%	97,2%	
-	Đàn gia súc											
-	Đàn trâu	con	1.306	1.306		1.306	100,0%	100,0%	1.306	100,0%	100,0%	
-	Đàn bò	con	13.010	13.010		13.010	100,0%	100,0%	13.010	100,0%	100,0%	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80		80	100,0%	100,0%	80	100,0%	100,0%	
-	Đàn lợn (heo)	"	36.135	38.135		7.700	20,2%	21,3%	16.000	42,0%	207,8%	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	4.090	4.090		2.000	48,9%	48,9%	4.156	101,6%	207,8%	
2	Lâm nghiệp											
-	Trồng rừng tập trung	ha	139	150		150	100,0%	107,9%	150	100,0%	100,0%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"		0		0						
	+ Rừng sản xuất	"	139	150		150	100,0%	107,9%	150	100,0%	100,0%	
-	Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	ha	3.155,2	3.153,6		3.153,6	100,0%	99,9%	3.153,6	100,0%	100,0%	Chăm sóc và bảo vệ
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.682	1.677		1.677	100,0%	99,7%	1.677	100,0%	100,0%	
	+ Rừng sản xuất	"	1.472,9	1.476,3		1.476,3	100,0%	100,2%	1.476,3	100,0%	100,0%	
-	Sản lượng gỗ khai thác	m3			15.085	15.085	100,0%		15.085	100,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,50		43,5	43,5	100,0%	100,0%	43,5	100,0%	100,0%	
3	Thủy sản											
-	Sản lượng thủy sản đánh bắt	tấn										
-	Diện tích nuôi trồng	ha	133	104		126,0	121,2%		104	100,0%	82,5%	
-	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	95	104		126	121,2%		104	100,0%	82,5%	
4	Thủy lợi											
	Tổng diện tích được tưới	ha	1.285	1.248		1.248	100,0%	97,1%	1.248	100,0%	100,0%	
*	Trong đó:											
	+ Diện tích tưới bằng KCH	ha	1.285	1.248		1.248	100,0%	97,1%	1.248	100,0%	100,0%	

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025					Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				Tính giao	HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5=4/2	6=4/1	7	8=7/2	9=7/4	10
5	Tài chính - Tín dụng											
-	Tổng thu NS trên địa bàn	tr.đồng		2.598,8	2.598,8	3.532,3	135,9%		2.514,7	96,8%	71,2%	
	<i>Trong đó: Thu cân đối ngân sách</i>	<i>tr.đồng</i>		2.598,8	2.598,8	3.532,3	135,9%		2.514,7	96,8%	71,2%	
-	Thu bổ sung NS cấp trên	tr.đồng		123.180,1	123.180,1	123.180,1	100,0%		177.370,2	144,0%	144,0%	
	<i>Trong đó: Thu bổ sung NS tỉnh (trong dự toán)</i>	<i>tr.đồng</i>		123.180,1	123.180,1	123.180,1	100,0%		177.370,2	144,0%	144,0%	
-	Tổng chi NS xã	tr.đồng		125.778,9	125.778,9	125.778,9	100,0%		179.884,9	143,0%	143,0%	
	<i>Chi trong cân đối ngân sách</i>	<i>tr.đồng</i>		125.778,9	125.778,9	125.778,9	100,0%		153.625,2	122,1%	122,1%	
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển</i>	<i>tr.đồng</i>							26.259,7			
C	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG											
I	Giáo dục và Đào tạo											
1	Giáo dục mầm non công lập		957	855		801	93,7%	83,7%	801	93,7%	100,0%	
2	Giáo dục phổ thông công lập											
	- Tiểu học	hs	1.444	1.444		1.394	96,5%	96,5%	1.394	96,5%	100,0%	
	- Trung học cơ sở	hs	1.300	1.300		1.281	98,5%	98,5%	1.281	98,5%	100,0%	
II	Y tế											
1	Dân số trung bình	Người		26.142		26.142	100,0%		26.300	100,6%	100,6%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo											
1	Tổng số hộ	hộ	9.121	9.269					9.300	100,3%		
2	Số hộ nghèo	hộ	230	170					124			
3	Hộ nghèo giảm trong năm	hộ	112	60					46			
4	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,52	1,83					1,33			
IV	Môi trường											
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nông thôn	%	77		79	79,1	100,1%	102,7%	82	103,8%	103,7%	
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100		100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%	